

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/HNGĐ - ST

Ngày 16/6/2026

V/v: "Tranh chấp về ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Tâm

Bà Trần Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lò Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa:

Bà Tăng Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về việc: Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Tòng Thị L**, sinh năm 1980

Nơi cư trú: **Bản H, xã P, tỉnh Điện Biên.**

2. Bị đơn: Anh **Tòng Văn K**, sinh năm 1982.

Nơi đăng hộ khẩu thường trú: **Bản N, xã N, tỉnh Điện Biên.**

Hiện đang chấp hành án tại: **Trại giam T, Cục C, Bộ C1.**

Địa chỉ: **Xã V, tỉnh Phú Thọ.**

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; bị đơn vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 22/01/2026 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị **Tòng Thị L** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Tòng Thị L** và anh **Tòng Văn K** kết hôn với nhau vào ngày 26/6/2006 có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã P, tỉnh Điện Biên).** Chị **L** và anh **K** kết hôn hoàn

toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc. Tháng 4/2009 thì phát sinh mâu thuẫn do anh **K** có biểu hiện sử dụng ma túy, gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ tháng 4/2009 anh chị đã sống ly thân. Ngày 12/3/2025 anh **K** bị bắt và bị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Hiện nay anh **K** đang chấp hành án tại **Trại giam T, Cục C, Bộ C1**. Xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị **L** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Tòng Văn K**.

Về con chung: Chị **L** khai, chị và anh **K** có 02 con chung là **Tòng Quốc H**, sinh ngày 24/02/2005 và cháu **Tòng Lệ Q** sinh ngày 08/4/2007. Hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên chị **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng Chị **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên đã có công văn phối hợp gửi **Trại giam T, Cục C, Bộ C1** về việc tiến hành giao Thông báo thụ lý vụ án và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **K** nhưng anh **K** không có ý kiến trả lời đối với yêu cầu khởi kiện của chị **L**.

Tại phiên tòa chị **L** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX vào nghị án đã thực hiện đúng theo các quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án văn bản tố tụng đã được tổng đạt cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, không có ý kiến về việc giải quyết vụ án, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS. Bị đơn hiện đang chấp hành án tại **Trại giam T, Phú Thọ**. Căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Tòng Thị L**. Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được

xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị **Tòng Thị L** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Tòng Văn K**. Đây là vụ án ly hôn, anh **K** có hộ khẩu thường trú tại **Bản N, xã N, tỉnh Điện Biên**. Nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

Quá trình giải quyết vụ án do anh **Tòng Văn K** đang chấp hành án nên không thể tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ. Do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải mà chỉ thông báo kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho anh **Tòng Văn K**. Do vậy đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 16/6/2026, Tòa án mở phiên tòa, anh **K** đang chấp hành án nên không thể có mặt phiên tòa được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228/BLTTDS xét xử vắng mặt anh **K**.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Tòng Thị L** và anh **Tòng Văn K** kết hôn 26/6/2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã P, tỉnh Điện Biên)**. Chị **L** và anh **K** kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa chị **L** và anh **K** là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **L** khai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do anh **K** sử dụng ma túy và đã vi phạm pháp luật, hiện nay đang phải chấp hành án. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. HĐXX xét thấy, hôn nhân giữa chị **L** và anh **K** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị **L**.

[2.2]. Về con chung:

Chị **L** và anh **K** có 02 con chung là **Tòng Quốc H**, sinh ngày 24/02/2005 và cháu **Tòng Lệ Q** sinh ngày 08/4/2007. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên chị **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, đất ruộng: Chị **L** không yêu cầu Tòa giải quyết.

[3]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **L** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên chị **L** là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều

kiện kinh tế khó khăn, gia đình thuộc hộ cận nghèo. Chị **L** có đơn đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị **L** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Tòng Thị L** được ly hôn với anh **Tòng Văn K**.

2. *Về con chung:* Chị **L** và anh **K** có 02 con chung là **Tòng Quốc H**, sinh ngày 24/02/2005 và cháu **Tòng Lệ Q** sinh ngày 08/4/2007. Hiện nay các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên chị **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản:* Tài sản chung; tài sản riêng; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích ruộng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị **Tòng Thị L** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Chị **Tòng Thị L** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/6/2026); Anh **Tòng Văn K** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Trần Thị Lan

Đặng Thị Thùy Dương

Lương Văn Tâm

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND Khu vực 2 - Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- UBND xã Pu Nhi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Dương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA HỘI THẨM NHÂN DÂN

Trần Thị Lan

Đặng Thị Thùy Dương

Lường Văn Tâm

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND Khu vực 2 - Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- UBND xã Pu Nhi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Dương